



**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM ✕  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
CẢNG SÀI GÒN**

*Báo cáo Tài chính hợp nhất*

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013*

*(Số báo cáo tài chính hợp nhất) 1.0.0*

**C.TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC**

Trụ sở chính: Số 10A - Ngõ 1295/2 - Đường Giải Phóng - P. Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội  
Tel: (04) 3 634 1346 - 2 213 7244 \* Fax: (04) 3 634 1346

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM ✕  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
CẢNG SÀI GÒN

*Báo cáo Tài chính hợp nhất*  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013*  
*(đã được kiểm toán) Lân 2*



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### **CÔNG TY**

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 886/QĐ9/TCCB - LD ngày 12/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Ngày 30/08/2007, Bộ Giao thông Vận tải có Quyết định số 2684/QĐ/TCCB-LĐ chuyển Cảng Sài Gòn thành Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003279 ngày 23/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4104003279 ngày 23/01/2008 thì lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa cảng biển
- Kinh doanh kho bãi cảng
- Các dịch vụ khác

Trụ sở chính của Công ty tại Số 3 – Nguyễn Tất Thành, Quận 4 Thành phố Hồ Chí Minh

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là 33.769.566.946 VND.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo gồm:

Ông Lê Công Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Lương Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Giang	Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Giám đốc *Chinh*  
Phó Tổng Giám đốc



**Nguyễn Thanh Hùng**



# C.TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC

Trụ sở chính: Số 10A - Ngõ 1295/2 - Đường Giải Phóng - P.Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội  
Tel: (04) 3 634 1346 - 2 213 7244 \* Fax: (04) 3 634 1346 \* Email: Audit\_da@yahoo.com.vn

Số :10405/2014/BCKT-APEC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013  
của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn

**Kính gửi:** Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn được lập ngày 31/03/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được trình bày từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên*

Như đã nêu tại thuyết minh số III.4 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Đối với khoản đầu tư vào 02 Công ty liên doanh: Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế CSG-SSA, Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA chưa được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Đồng thời Công ty mẹ cũng chưa trích lập đầy đủ dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, đầu tư dài hạn khác theo quy định tại Thông tư 89/2013/TT- BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi xét trên khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo này thay thế cho Báo cáo số 10402/2014/BCKT-APEC ngày 14/04/2014 được phát hành bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC.



---

**Đỗ Ngọc Hóa**

**Giám đốc**

*Giấy CNDKHN KT số : 0595-2013-095-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC**

*TP Hà Nội, Ngày 14 tháng 04 năm 2014*

---

**Phan Thanh Tú**

**Kiểm toán viên**

*Giấy CNDKHN KT số : 1225-2013-095-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>471.842.073.795</b> ≠>	<b>401.621.944.947</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>62.399.856.958</b> ≠>	<b>47.447.624.066</b>
1. Tiền	111	V.01	62.399.856.958	47.447.624.066
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>147.649.491.220</b> ≠>	<b>167.771.312.253</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		147.649.491.220	167.771.312.253
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>230.240.054.325</b> ≠	<b>149.859.059.664</b>
1. Phải thu khách hàng	131		141.265.359.721	137.268.554.827
2. Trả trước cho người bán	132		2.468.937.690	6.305.199.921
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	87.772.691.989	8.578.626.657
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.266.935.075)	(2.293.321.741)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>23.392.161.260</b> ≠	<b>25.177.348.919</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	23.497.793.590	25.177.348.919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(105.632.330)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.160.510.032</b> ≠	<b>11.366.600.045</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.692.899.967	3.642.237.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		118.196.120	1.908.017.523
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	1.849.019.889	3.899.995.050
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.500.394.056	1.916.350.338
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.524.306.507.530</b> ≠>	<b>2.447.926.123.836</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>249.911.667.281</b>	<b>8.040.456</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		249.911.667.281 =	8.040.456
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.311.869.683.811</b> ≠>	<b>1.378.718.191.758</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	330.433.304.357	404.927.627.327
- Nguyên giá	222		1.725.973.199.824	1.743.977.665.093
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.395.539.895.467)	(1.339.050.037.766)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	6.166.888.840	6.661.008.216
- Nguyên giá	228		45.525.889.980	27.319.313.906
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(39.359.001.140)	(20.658.305.690)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	975.269.490.614	967.129.556.215

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số đầu năm	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.09	<b>29.846.552.697</b>	<b>30.524.883.441</b>
- Nguyên giá	241		33.916.537.161	33.916.537.161
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(4.069.984.464)	(3.391.653.720)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>930.582.561.010</b>	<b>1.037.598.861.215</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		932.647.251.783	934.191.668.356
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	189.731.278.128	195.281.161.054
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(191.795.968.901)	(91.873.968.195)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.096.042.731</b>	<b>1.076.146.966</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.047.042.731	812.652.344
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	7.744.622
3. Tài sản dài hạn khác	268		49.000.000	255.750.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.996.148.581.325</b>	<b>2.849.548.068.783</b>

# >



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.801.451.842.187</b>	<b>1.678.537.287.825</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>291.805.180.714</b>	<b>505.322.220.728</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	89.508.022.907	90.604.747.500
2. Phải trả người bán	312		60.961.730.637	229.863.466.442
3. Người mua trả tiền trước	313		3.045.720.121	15.017.450.649
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	14.676.111.311	7.978.464.766
5. Phải trả người lao động	315		44.606.137.776	46.054.477.445
6. Chi phí phải trả	316	V.14	3.674.679.880	691.334.505
7. Phải trả nội bộ	317		-	1.831.000.000
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	46.795.963.228	86.221.946.060
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		28.536.814.854	27.059.333.361
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.509.646.661.473</b>	<b>1.173.215.067.097</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		853.707.703.240	454.181.118.671
4. Vay và nợ dài hạn	334		655.932.140.051	718.633.611.661
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6.818.182	400.330.755
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.066.270.622.248</b>	<b>1.171.010.780.958</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>1.066.270.622.248</b>	<b>1.042.804.207.984</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.047.376.713.675	1.019.769.708.625
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(609.600.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(28.150.454.804)	(48.264.218.338)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.121.341.576	3.512.962.430
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		18.904.984.639	23.687.628.426
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.956.627.685	43.427.117.364
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		671.009.477	671.009.477
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>128.426.116.890</b>	<b>128.206.572.974</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.996.148.581.325</b>	<b>2.849.548.068.783</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
- USD			60.550	31.257
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hà



Lâm Văn Chánh



Nguyễn Thanh Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	941.945.509.077	926.635.762.425
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	941.945.509.077	926.635.762.425
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	623.024.899.005	630.926.399.942
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		318.920.610.072	295.709.362.483
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	12.189.923.912	28.666.818.260
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	164.382.300.221	161.925.768.809
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.533.645.845	49.500.309.718
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		128.141.300.964	130.350.659.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.586.932.799	32.099.752.326
11. Thu nhập khác	31		15.136.678.864	33.188.766.013
12. Chi phí khác	32		2.659.589.535	8.215.202.775
13. Lợi nhuận khác	40		12.477.089.329	24.973.563.238
14. Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	50		2.428.345.348	4.413.386.723
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		53.492.367.476	61.486.702.287
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.23	15.336.838.515	11.441.413.029
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		7.744.622	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		38.147.784.339	50.045.289.258
17.1 Lợi nhuận phải trả liên doanh	71		-	-
17.2. Lợi ích của cổ đông thiểu số	72		4.378.217.393	4.907.940.157
17.3. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	73		33.769.566.946	45.137.349.101

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2014  
 Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

  
 Nguyễn Thị Thu Hà

  
 Lâm Văn Chánh

  
 Nguyễn Thanh Hùng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	970.706.643.576	1.081.337.136.834
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(433.089.634.204)	(417.803.040.551)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(236.217.298.651)	(244.688.370.504)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(35.311.676.914)	(54.159.834.283)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(14.437.544.672)	(30.130.388.401)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	406.537.675.936	287.975.836.743
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(464.779.931.889)	(581.915.036.323)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>193.408.233.182</b>	<b>40.616.303.515</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(165.619.442.929)	(58.428.933.863)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	9.140.709.091	8.585.608.547
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(278.852.835.020)	(198.991.988.607)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	521.860.778.798	525.400.460.246
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(221.810.494.112)	(254.577.693.274)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	500.000.000	1.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.551.358.695	34.389.223.876
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(118.229.925.477)</b>	<b>57.976.676.925</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	221.136.082
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	50.429.763.710	14.794.882.384
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(106.168.223.328)	(113.663.141.744)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.492.470.000)	(14.583.955.106)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(60.230.929.618)</b>	<b>(113.231.078.384)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>14.947.378.087</b>	<b>(14.638.097.944)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>47.447.624.066</b>	<b>62.073.616.562</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.854.805	12.105.448
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>62.399.856.958</b>	<b>47.447.624.066</b>

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Lâm Văn Chánh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 886/QĐ9/TCCB - LĐ ngày 12/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải

Ngày 30/08/2007, Bộ Giao thông Vận tải có Quyết định số 2684/QĐ/TCCB-LĐ chuyển Cảng Sài Gòn thành Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003279 ngày 23/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn có các đơn vị thành viên bao gồm:

Tên	Loại hình
Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội	Đơn vị trực thuộc
Cảng Tân Thuận	Đơn vị trực thuộc
Cảng Hành khách tàu biển	Đơn vị trực thuộc
Cảng Tân Thuận II	Đơn vị trực thuộc
Xí nghiệp Xây dựng Công Trình Cảng	Đơn vị trực thuộc
Xí nghiệp Lai dắt tàu biển	Đơn vị trực thuộc
Chi nhánh Cảng Sài Gòn tại Bà Rịa Vũng Tàu	Đơn vị trực thuộc
Chi nhánh Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng	Đơn vị trực thuộc
Trung tâm kinh doanh Bất động sản	Đơn vị trực thuộc
Công ty Cổ phần LOGISTICS Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG-SSA	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	Công ty liên doanh
Công ty TNHH KOREA EXPRESS CẢNG SÀI GÒN	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Bóng đá Thép Miền Nam – Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết

## **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Khai thác Cảng

## **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc do hàng hóa tại cảng biển.
- Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.
- Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.
- Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển. Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.
- Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo ( trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng ( trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.
- Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.
- Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng ( không sản xuất tại trụ sở công ty).
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ ( không hoạt động tại trụ sở công ty).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm ( không chế biến tại trụ sở công ty).
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ

#### 4. Danh sách các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
<b>Công ty Con</b>			
Công ty Cổ phần LOGISTICS Cảng Sài Gòn	Hải An, Hải Phòng	73,97%	73,97%
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Hiệp Phước, TP HCM	90,54%	90,54%
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Quận 4, TP HCM	63,31%	63,31%
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	Quận 4, TP HCM	51%	51%
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Quận 4, TP HCM	51,43%	51,43%
<b>Công ty liên doanh</b>			
Công ty TNHH KOREA - EXPRESS Cảng Sài Gòn	Tân Thành, Vũng Tàu	50%	50%
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Bóng đá Thép Miền Nam – Cảng Sài Gòn	Quận 7, TP HCM	25%	25%

- Đối với khoản đầu tư của 02 Công ty liên doanh: Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế CSG-SSA và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA đang được ghi nhận theo giá gốc. Do tại 02 Công ty liên doanh này có vốn góp trực tiếp của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, cụ thể:

<b>Công ty</b>	<b>Vốn góp trực tiếp của Tổng Công ty</b>	<b>Vốn góp gián tiếp thông qua Cảng Sài Gòn</b>	<b>Tổng cộng Vốn góp</b>
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG-SSA	17%	34%	51%
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	15%	36%	51%

Vì vậy đối với 02 khoản đầu tư này sẽ được hợp nhất tại Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

##### 2. Cơ sở hợp nhất

###### *Các công ty con*

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

###### *Các công ty liên kết*

Công ty liên kết là công ty mà Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Sài Gòn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Sài Gòn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Sài Gòn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Sài Gòn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Sài Gòn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

###### *Các công ty liên doanh*

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán trên Báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản vốn góp liên doanh được điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh phần kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên doanh tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn nắm giữ.



### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

#### *3.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Riêng chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo Thông tư số 179/2009/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

#### *3.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

*4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*4.2. Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ:* Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

*4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

### **6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

### **7. Tài sản cố định vô hình**

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

#### **Phần mềm máy tính**

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có được chương trình kế toán phục vụ cho việc hạch toán, quản lý kế toán, tài chính.

#### **8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **9. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất thuế TNDN của Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn là 25%

Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định hiện hành.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp**

<b>01 . Tiền</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	2.450.994.038	2.005.789.326
Tiền gửi ngân hàng	59.948.862.920	45.441.834.740
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>62.399.856.958</b>	<b>47.447.624.066</b>
<b>02 . Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác ( <i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn</i> )	147.649.491.220	167.771.312.253
<b>Cộng</b>	<b>147.649.491.220</b>	<b>167.771.312.253</b>
<b>03 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu khác	87.772.691.989	8.576.965.263
Phải trả phải nộp khác	-	1.661.394
<b>Cộng</b>	<b>87.772.691.989</b>	<b>8.578.626.657</b>
<b>04 . Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.983.758.233	15.218.120.685
Công cụ, dụng cụ	1.745.081.138	1.360.615.378
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.736.409.332	8.575.327.866
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	32.544.887	23.284.990
Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>23.497.793.590</b>	<b>25.177.348.919</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(105.632.330)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	23.392.161.260	25.177.348.919
<b>05 . Các khoản thuế phải thu</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Thuế GTGT đầu ra	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.794.023	4.103.886
Thuế Tài nguyên	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.837.225.866	3.895.891.164
Thuế lệ phí khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.849.019.889</b>	<b>3.899.995.050</b>
<b>06 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01)</b>		
<b>07 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 02)</b>		

<b>08 . Xây dựng cơ bản dở dang</b>			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Các công trình dở dang			975.269.490.614	967.129.556.215
<b>09 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 02)</b>				
<b>10 . Đầu tư dài hạn khác</b>			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Đầu tư dài hạn khác			189.731.278.128	195.281.161.054
- Đầu tư cổ phiếu, trái phiếu			20.352.140.000	20.352.140.000
- Cho vay dài hạn			-	-
- Đầu tư dài hạn khác			169.379.138.128	174.929.021.054
<b>Cộng</b>			<b>189.731.278.128</b>	<b>195.281.161.054</b>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
- Ngân hàng Hàng hải Việt Nam	1.871.216	19.352.140.000	1.871.216	19.352.140.000
- Công ty CP Vinalines Logistics	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Đầu tư trái phiếu				
Đầu tư dài hạn khác				
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		166.684.573.980		166.684.573.980
- Công ty TNHH Lai dắt Tàu biển		2.074.564.148		6.223.692.445
- Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Hàng hải				2.262.754.629
<b>11 . Chi phí trả trước dài hạn</b>			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng			2.047.042.731	812.652.344
Chi phí trả trước dài hạn khác				
<b>Cộng</b>			<b>2.047.042.731</b>	<b>812.652.344</b>
<b>12 . Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay ngắn hạn			-	8.855.322.000
Vay dài hạn đến hạn trả			89.508.022.907	81.749.425.500
<b>Cộng</b>			<b>89.508.022.907</b>	<b>90.604.747.500</b>
<b>13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Thuế GTGT phải nộp			11.031.694.476	4.165.811.425
Thuế TNDN			1.806.754.295	1.633.187.067
Tiền thuế đất			1.573.865.611	2.043.545.722
Thuế thu nhập cá nhân			263.796.929	135.920.552
Các khoản phí phải nộp khác			-	-
<b>Cộng</b>			<b>14.676.111.311</b>	<b>7.978.464.766</b>

- Quyết toán thuế của Công ty sự chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước lãi vay phải trả	3.004.805.649	-
Trích trước khoản chi phí khác	669.874.231	691.334.505
<b>Cộng</b>	<b>3.674.679.880</b>	<b>691.334.505</b>

15 . Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	994.476.697	2.907.784.068
Bảo hiểm xã hội	1.166.136.329	2.352.711.184
Bảo hiểm y tế	(22.764.733)	279.202.184
Phải trả cổ phần hóa	16.411.512.113	16.441.512.113
Bảo hiểm thất nghiệp	2.658.447	121.672.346
Phải trả phải nộp khác	28.210.984.375	64.088.444.165
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	32.960.000	30.620.000
<b>Cộng</b>	<b>46.795.963.228</b>	<b>86.221.946.060</b>

16 . **Vốn chủ sở hữu**

16.1 **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 03)**

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của nhà nước	1.047.376.713.675	1.019.769.708.625
Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.047.376.713.675</b>	<b>1.019.769.708.625</b>

16.3 **Các giao dịch về vốn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.019.769.708.625	1.004.263.605.390
+ Vốn góp tăng trong năm	27.607.005.050	15.506.103.235
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.047.376.713.675	1.019.769.708.625

16.4 **Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.121.341.576	3.512.962.430
Quỹ dự phòng tài chính	18.904.984.639	23.687.628.426

VI . **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**

17 . Doanh thu (Mã số 01)	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	941.945.509.077	926.635.762.425
<b>Cộng</b>	<b>941.945.509.077</b>	<b>926.635.762.425</b>

18 . Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
19 . Doanh thu thuần (Mã số 10)	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	-	-
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	941.945.509.077	926.635.762.425
<b>Cộng</b>	<b>941.945.509.077</b>	<b>926.635.762.425</b>
20 . Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	-	-
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	623.024.899.005	630.926.399.942
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
<b>Cộng</b>	<b>623.024.899.005</b>	<b>630.926.399.942</b>
21 . Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.003.123.897	28.380.150.703
Lãi đầu tư trái phiếu	-	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	80.000.000	13.333.333
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64.628.173	42.834.224
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.171.842	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	36.000.000	230.500.000
<b>Cộng</b>	<b>12.189.923.912</b>	<b>28.666.818.260</b>
22 . Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	35.533.645.845	49.500.309.718
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.025.367.148	1.444.880.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.800.810.189	19.506.581.547
Chi phí tài chính khác	-	53.700.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	100.022.477.039	91.420.297.460
<b>Cộng</b>	<b>164.382.300.221</b>	<b>161.925.768.809</b>
23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.336.838.515	11.441.413.029
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.336.838.515</b>	<b>11.441.413.029</b>



**VII. Những thông tin khác**

**01. Áp dụng quy định kế toán mới**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

**02. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	62.399.856.958	47.447.624.066	62.399.856.958	47.447.624.066
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Trong đó:</i>	1.078.232.052.230	1.205.370.173.468	1.078.232.052.230	1.205.370.173.468
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	930.582.561.010	1.037.598.861.215	930.582.561.010	1.037.598.861.215
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	147.649.491.220	167.771.312.253	147.649.491.220	167.771.312.253
Phải thu khách hàng	141.265.359.721	137.268.554.827	141.265.359.721	137.268.554.827
Các khoản phải thu khác	87.772.691.989	8.578.626.657	87.772.691.989	8.578.626.657
<b>Cộng</b>	<b>1.369.669.960.898</b>	<b>1.398.664.979.018</b>	<b>1.369.669.960.898</b>	<b>1.398.664.979.018</b>
<b>B. Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	745.440.162.958	809.238.359.171	745.440.162.958	809.238.359.171
Phải trả cho người bán	914.669.433.877	684.044.585.113	914.669.433.877	684.044.585.113
Phải trả cho người lao động	44.606.137.776	46.054.477.445	44.606.137.776	46.054.477.445
Chi phí phải trả	3.674.679.880	691.334.505	3.674.679.880	691.334.505
Các khoản phải trả khác	46.795.963.228	86.221.946.060	46.795.963.228	86.221.946.060
<b>Cộng</b>	<b>1.755.186.377.719</b>	<b>1.626.250.702.294</b>	<b>1.755.186.377.719</b>	<b>1.626.250.702.294</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/12/2013. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

#### **04. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### **Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### **05. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	90.604.747.500	-	718.633.611.671	809.238.359.171
Phải trả cho người bán	229.863.466.442	5.181.118.671	449.000.000.000	684.044.585.113
Phải trả người lao động	46.054.477.445	-	-	46.054.477.445
Chi phí phải trả	691.334.505	-	-	691.334.505
Các khoản phải trả khác	86.221.946.060	-	-	86.221.946.060
<b>Cộng</b>	<b>453.435.971.952</b>	<b>5.181.118.671</b>	<b>1.167.633.611.671</b>	<b>1.626.250.702.294</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	89.508.022.907	-	655.932.140.051	745.440.162.958
Phải trả cho người bán	60.961.730.637	4.800.023.240	848.907.680.000	914.669.433.877
Phải trả người lao động	44.606.137.776	-	-	44.606.137.776
Chi phí phải trả	3.674.679.880.00	-	-	3.674.679.880.00
Các khoản phải trả khác	46.795.963.228	-	-	46.795.963.228
<b>Cộng</b>	<b>245.546.534.428</b>	<b>4.800.023.240</b>	<b>1.504.839.820.051</b>	<b>1.755.186.377.719</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**06. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**07. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Thu Hà  
TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2013



Kế toán trưởng  
Lâm Văn Chánh



Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thanh Hùng

Phụ lục 01

06. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	819.666.384.442	51.756.679.898	814.230.215.705	29.905.364.965	28.419.020.083	1.743.977.665.093
2	Tăng trong năm	8.607.110.123	358.027.000	4.613.945.453	2.470.181.000	609.758.305	16.659.021.881
	- Do mua sắm	1.032.006.364	358.027.000	4.613.945.453	2.470.181.000	44.950.000	8.519.109.817
	- Do XDCB	7.575.103.759					7.575.103.759
	- Do tăng khác					564.808.305	564.808.305
	- Do đánh giá lại						-
3	Giảm trong năm	22.601.241.679	1.664.477.641	3.654.482.020	6.502.874.045	240.411.765	34.663.487.150
	- Do thanh lý, nhượng bán	1.684.444.000	22.174.800	3.082.427.808	130.931.862		4.919.978.470
	- Do giảm khác	20.916.797.679	1.642.302.841	572.054.212	6.371.942.183	240.411.765	29.743.508.680
	- Do đánh giá lại						-
4	Số cuối năm	805.672.252.886	50.450.229.257	815.189.679.138	25.872.671.920	28.788.366.623	1.725.973.199.824
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	595.649.386.874	44.264.309.089	663.945.725.515	23.349.992.476	11.840.623.812	1.339.050.037.766
2	Tăng trong năm	33.180.661.820	2.101.579.502	47.183.094.956	2.445.985.920	2.752.689.011	87.664.011.209
	- Do trích khấu hao TSCĐ	33.180.661.820	2.101.579.502	47.183.094.956	2.445.985.920	2.410.145.858	87.321.468.056
	- Tăng khác					342.543.153	342.543.153
	- Do đánh giá lại						-
3	Giảm trong năm	21.387.429.806	1.300.240.310	2.938.381.179	5.346.270.607	201.831.606	31.174.153.508
	- Do thanh lý, nhượng bán	502.525.801	22.174.800	2.439.372.637	107.992.974		3.072.066.212
	- Do giảm khác	20.884.904.005	1.278.065.510	499.008.542	5.238.277.633	201.831.606	28.102.087.296
	- Do đánh giá lại						-
4	Số cuối năm	607.442.618.888	45.065.648.281	708.190.439.292	20.449.707.789	14.391.481.217	1.395.539.895.467
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Số đầu năm	224.016.997.568	7.492.370.809	150.284.490.190	6.555.372.489	16.578.396.271	404.927.627.327
2	Số cuối năm	198.229.633.998	5.384.580.976	106.999.239.846	5.422.964.131	14.396.885.406	330.433.304.357

Phụ lục 02

**07 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VN

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	<b>24.849.466.740</b>		<b>2.304.751.928</b>	<b>165.095.238</b>	<b>27.319.313.906</b>
Số tăng trong năm	<b>18.264.715.754</b>	-	-	-	<b>18.264.715.754</b>
- Mua trong năm					-
- Tặng khác	18.264.715.754				18.264.715.754
Số giảm trong năm	-	-	<b>58.139.680</b>	-	<b>58.139.680</b>
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác			58.139.680		58.139.680
Số dư cuối năm	<b>43.114.182.494</b>	-	<b>2.246.612.248</b>	<b>165.095.238</b>	<b>45.525.889.980</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	<b>19.566.034.154</b>		<b>1.079.890.596</b>	<b>12.380.940</b>	<b>20.658.305.690</b>
Số tăng trong năm	<b>18.500.140.514</b>	-	<b>250.219.214</b>	<b>1.904.760</b>	<b>18.752.264.488</b>
- Khấu hao trong năm	235.424.760		250.219.214	1.904.760	487.548.734
- Tặng khác	18.264.715.754				
Giảm trong năm	-	-	<b>51.569.038</b>	-	
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			51.569.038		51.569.038
Số cuối năm	<b>38.066.174.668</b>	-	<b>1.278.540.772</b>	<b>14.285.700</b>	<b>39.359.001.140</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	<b>5.283.432.586</b>		<b>1.224.861.332</b>	<b>152.714.298</b>	<b>6.661.008.216</b>
Tại ngày cuối năm	<b>5.048.007.826</b>		<b>968.071.476</b>	<b>150.809.538</b>	<b>6.166.888.840</b>

**09 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Đơn vị tính: VN

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>I. Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	<b>33.916.537.161</b>			<b>33.916.537.161</b>
Quyền sử dụng đất	33.916.537.161			33.916.537.161
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		<b>678.330.744</b>		<b>4.069.984.464</b>
Quyền sử dụng đất	3.391.653.720	678.330.744		4.069.984.464
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
<b>III. Giá trị còn lại</b>	<b>30.524.883.441</b>			<b>29.846.552.697</b>
Quyền sử dụng đất	30.524.883.441			29.846.552.697
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				

Phụ lục 03

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.004.263.605.390	(69.005.805.831)		7.703.224.818	18.463.019.286	56.929.076.819	671.009.477	1.019.024.129.959
Tăng vốn trong năm trước	15.506.103.235			161.855.353	6.936.282.881			22.604.241.469
Lãi trong năm trước						50.045.289.258		50.045.289.258
Tăng khác		20.739.920.683		247.853.480	125.667.148	2.675.374.569		23.788.815.880
Phân phối lợi nhuận						(10.004.916.266)		(10.004.916.266)
Giảm vốn năm trước				(4.273.500.000)	(1.652.710.436)	(48.948.913.663)		(54.875.124.099)
Giảm khác		1.666.810				(6.968.322.053)		(6.966.655.243)
Giảm do phân chia lợi ích cổ đông thiểu số				(326.471.221)	(184.630.453)	(300.471.300)		(811.572.974)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.019.769.708.625</b>	<b>(48.264.218.338)</b>	<b>-</b>	<b>3.512.962.430</b>	<b>23.687.628.426</b>	<b>43.427.117.364</b>	<b>671.009.477</b>	<b>1.042.804.207.984</b>
Tăng vốn trong năm	25.416.326.783			4.537.830.693	809.255.046			30.763.412.522
Lãi trong năm	-			-	-	38.155.528.961		38.155.528.961
Tăng khác	2.190.678.267	20.113.763.534	(609.600.000)	493.016.474	227.850.174	2.355.834.973		24.771.543.422
Giảm vốn trong năm	-			-	-	-		-
Lỗ trong năm	-			-	-	-		-
Phân phối lợi nhuận	-			-	-	(420.942.863)		(420.942.863)
Giảm khác	-			-	(5.593.224.163)	(54.452.543.332)		(60.045.767.495)
Giảm do phân chia lợi ích cổ đông thiểu số	-			(422.468.021)	(226.524.844)	(9.108.367.418)		(9.757.360.283)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.047.376.713.675</b>	<b>(28.150.454.804)</b>	<b>(609.600.000)</b>	<b>8.121.341.576</b>	<b>18.904.984.639</b>	<b>19.956.627.685</b>	<b>671.009.477</b>	<b>1.066.270.622.248</b>

Phụ lục 03

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.004.263.605.390	(69.005.805.831)		7.703.224.818	18.463.019.286	56.929.076.819	671.009.477	1.019.024.129.959
Tăng vốn trong năm trước	15.506.103.235			161.855.353	6.936.282.881			22.604.241.469
Lãi trong năm trước						50.045.289.258		50.045.289.258
Tăng khác		20.739.920.683		247.853.480	125.667.148	2.675.374.569		23.788.815.880
Phân phối lợi nhuận						(10.004.916.266)		(10.004.916.266)
Giảm vốn năm trước				(4.273.500.000)	(1.652.710.436)	(48.948.913.663)		(54.875.124.099)
Giảm khác		1.666.810				(6.968.322.053)		(6.966.655.243)
Giảm do phân chia lợi ích cổ đông thiểu số				(326.471.221)	(184.630.453)	(300.471.300)		(811.572.974)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.019.769.708.625</b>	<b>(48.264.218.338)</b>	<b>-</b>	<b>3.512.962.430</b>	<b>23.687.628.426</b>	<b>43.427.117.364</b>	<b>671.009.477</b>	<b>1.042.804.207.984</b>
Tăng vốn trong năm	25.416.326.783			4.537.830.693	809.255.046			30.763.412.522
Lãi trong năm	-			-	-	38.155.528.961		38.155.528.961
Tăng khác	2.190.678.267	20.113.763.534	(609.600.000)	493.016.474	227.850.174	2.355.834.973		24.771.543.422
Giảm vốn trong năm	-			-	-	-		-
Lỗ trong năm	-			-	-	-		-
Phân phối lợi nhuận	-			-	-	(420.942.863)		(420.942.863)
Giảm khác	-			-	(5.593.224.163)	(54.452.543.332)		(60.045.767.495)
Giảm do phân chia lợi ích cổ đông thiểu số	-			(422.468.021)	(226.524.844)	(9.108.367.418)		(9.757.360.283)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.047.376.713.675</b>	<b>(28.150.454.804)</b>	<b>(609.600.000)</b>	<b>8.121.341.576</b>	<b>18.904.984.639</b>	<b>19.956.627.685</b>	<b>671.009.477</b>	<b>1.066.270.622.248</b>